

Số: 94 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 13 tháng 7 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-KCNĐN ngày 04/4/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về thành lập tổ thẩm định cấp Giấy phép môi trường dự án Công ty TNHH OM Digital Solutions Việt Nam tại KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH OM Digital Solutions Việt Nam tại văn bản số 12/GPMT-OM ngày 13/6/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH OM Digital Solutions Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, lắp ráp: Ống kính máy ảnh kỹ thuật số và các thiết bị khác công suất 200.000 sản phẩm/năm; Máy ảnh kỹ thuật số công suất 300.000 sản phẩm/năm; Thiết bị ghi âm công suất 700.000 sản phẩm/năm; Linh kiện các loại thấu kính, phụ kiện bằng kim loại, khuôn bằng nhựa tổng hợp dùng trong ống kính máy ảnh kỹ thuật số, máy ảnh kỹ thuật số và thiết bị ghi âm công suất 40.000.000 sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất các sản phẩm của Công ty)” tại KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất, lắp ráp: Ống kính máy ảnh kỹ thuật số và các thiết bị khác công suất 200.000 sản phẩm/năm; Máy ảnh kỹ thuật số công suất 300.000 sản phẩm/năm; Thiết bị ghi âm công suất 700.000 sản phẩm/năm; Linh kiện các loại thấu kính, phụ kiện bằng kim loại, khuôn bằng nhựa tổng hợp dùng trong ống kính máy ảnh kỹ thuật số, máy ảnh kỹ thuật số và thiết bị ghi âm công suất 40.000.000 sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất các sản phẩm của Công ty).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 8, KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603771054 đăng ký lần đầu ngày 26/11/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/4/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 8745915612, chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 06/4/2021 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603771054.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất, lắp ráp: Ống kính máy ảnh kỹ thuật số và các thiết bị khác công suất 200.000 sản phẩm/năm; Máy ảnh kỹ thuật số công suất 300.000 sản phẩm/năm; Thiết bị ghi âm công suất 700.000 sản phẩm/năm; Linh kiện các loại thấu kính, phụ kiện bằng kim loại, khuôn bằng nhựa tổng hợp dùng trong ống kính máy ảnh kỹ thuật số, máy ảnh kỹ thuật số và thiết bị ghi âm công suất 40.000.000 sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất các sản phẩm của Công ty).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tiêu chí về môi trường: dự án nhóm I (đã được Ban Quản lý các KCN phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 396/QĐ-KCNĐN ngày 31/12/2020).

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 55.600 m².

- Quy mô: Dự án thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn theo Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Công suất: Ống kính máy ảnh kỹ thuật số và các thiết bị khác công suất 200.000 sản phẩm/năm; Máy ảnh kỹ thuật số công suất 300.000 sản phẩm/năm; Thiết bị ghi âm công suất 700.000 sản phẩm/năm; Linh kiện các loại thấu kính, phụ kiện bằng kim loại, khuôn bằng nhựa tổng hợp dùng trong ống kính máy ảnh kỹ thuật số, máy ảnh kỹ thuật số và thiết bị ghi âm công suất 40.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm (từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030).

Điều 4. Quyết định số 396/QĐ-KCNĐN ngày 31/12/2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất, lắp ráp: Ống kính máy ảnh kỹ thuật số và các thiết bị khác công suất 200.000 sản phẩm/năm; Máy ảnh kỹ thuật số công suất 300.000 sản phẩm/năm; Thiết bị ghi âm công suất 700.000 sản phẩm/năm; Linh

kiện các loại thấu kính, phụ kiện bằng kim loại, khuôn bằng nhựa tổng hợp dùng trong ống kính máy ảnh kỹ thuật số, máy ảnh kỹ thuật số và thiết bị ghi âm công suất 40.000.000 sản phẩm/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Cty CP Sonadezi Long Thành;
- Công ty TNHH OM Digital Solutions Việt Nam (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Dương Thị Xuân Nương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số **94** /GPMT-KCNĐN ngày **13** tháng **7** năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên (nhà vệ sinh), lưu lượng 120 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ nhà ăn công nhân viên, lưu lượng 75 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: nước thải xả đáy của hệ thống làm mát máy móc thiết bị và nhà xưởng, lưu lượng 7,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình tẩy rửa thiết bị, linh kiện, lưu lượng 5,6 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình vận hành máy RO, lưu lượng 35,3 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải vệ sinh văn phòng, lưu lượng 0,2 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 và nguồn số 06 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 690 m³/ngày đêm của Công ty để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.
- Nước thải phát sinh từ nguồn số 02 được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế: 690 m³/ngày đêm của Công ty để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.
- Nước thải phát sinh từ nguồn số 03 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế: 690 m³/ngày đêm của Công ty để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.
- Nước thải phát sinh từ nguồn số 04 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 08 m³/ngày đêm của Công ty để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.
- Nước thải phát sinh từ nguồn số 05 theo hệ thống thu gom đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải: Vị trí hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Thành (X = 1211444; Y = 406475).

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng đầu nổi nước thải lớn nhất: 243,6 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nổi nước thải: tự chảy.

2.3.2 Chế độ đầu nổi: Xả liên tục khi phát sinh, 24/24 giờ.

2.3.3 Chất lượng nước thải trước khi đầu nổi với với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Thành theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Thành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại các khu vực nhà vệ sinh và nước thải vệ sinh văn phòng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường ống PE D150mm thoát ra hố gas thoát nước thải ngoài nhà của dự án sau đó tiếp tục theo hệ thống thu gom bằng cống BTCT D300 đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 690m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý trước khi đầu nổi về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ có dung tích thiết kế 4,18 m³ sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 690 m³/ngày để xử lý trước khi đầu nổi về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.

- Nước thải phát sinh từ xả đáy của hệ thống làm mát máy móc thiết bị và nhà xưởng được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế: 690 m³/ngày đêm để xử lý trước khi thu gom, đầu nổi về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.

- Nước thải sản xuất của nhà máy theo hệ thống thu gom chảy ra hố gas thoát nước thải ngoài nhà của dự án sau đó tiếp tục theo hệ thống thu gom bằng cống BTCT D300 đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 08m³/ngày để tiếp tục xử lý trước khi đầu nổi về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.

- Nước thải từ máy RO theo hệ thống thu gom chảy ra hố gas thoát nước thải ngoài nhà của dự án, sau đó tiếp tục theo hệ thống thu gom bằng cống BTCT D300 về hố ga đầu nổi với KCN Long Thành trước khi về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 690 m³/ngày đêm.

- + Sơ lược quy trình công nghệ: *Nước thải* → *Bể điều hòa* → *Bể xử lý thiếu khí (Anoxic)* → *Bể sinh học hiếu khí* → *Bể lắng sinh học* → *Bể khử trùng* → *Bể chứa nước* → *Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành*.

- + Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 690 m³/ngày đêm.

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 08 m³/ngày đêm.

+ Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: *Nước thải* → *Bể chứa nước thô* → *Bể phản ứng* → *Bể điều chỉnh pH* → *Bể keo tụ* → *Bể lắng 1* → *Bể sinh học hiếu khí* → *Bể lắng 2* → *Bể trung gian* → *Bể trung hòa* → *Bể trung gian* → *Hồ thu* → *Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành*.

+ Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 08 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAM, PAC, NaOH, H₂SO₄, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra đầu nối với Khu công nghiệp Long Thành theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Thành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục sự cố tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về các bể của hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến bắt đầu từ tháng 07/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế: 08 m³/ngày.đêm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế: 690 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại đầu vào hồ gom và đầu ra hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 08 m³/ngày.đêm: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Sn, Hg, Cd, Cr⁶⁺, Cr³⁺, Cu, Ni (theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Thành).

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 690 m³/ngày.đêm: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua (theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Thành).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đặc, lầy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường;

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này; trường hợp bất khả kháng không thể đo đặc, lầy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đặc, lầy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đặc, lầy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Long Thành, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 94 /GPMT-KCNĐN ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải khói hàn phòng sạch 2_UEF-I-2;
- Nguồn số 02: Khí thải khói hàn phòng sạch 4_UEF-I-9;
- Nguồn số 03: Khí thải khói hàn phòng sạch 5_UEF-I-3 (2);
- Nguồn số 04: Khí thải khói hàn Audio UEF-I-3 (3);
- Nguồn số 05: Khí thải khói hàn SMT UEF-I-6 (2);
- Nguồn số 06: Khí thải khói hàn SMT UEF-I-6 (3);
- Nguồn số 07: Khí thải khói hàn phòng sạch 3 CR3-1;
- Nguồn số 08: Khí thải khói hàn Audio UEF-I-3 (1);
- Nguồn số 09: Khí thải khói hàn phòng sạch 2_UEF-I-12;
- Nguồn số 10: Khí thải khói hàn CR2;
- Nguồn số 11: Khí thải sau HTXL hơi dung môi công đoạn sơn thấu kính nhựa phòng sạch 1 + Phòng PSL UEF-I-1;
- Nguồn số 12: Khí thải sau HTXL hơi dung môi công đoạn sơn linh kiện nhựa UEF-I-4;
- Nguồn số 13: Khí thải sau HTXL hơi dung môi công đoạn sơn linh kiện nhựa UEF-I-7;
- Nguồn số 14: Khí thải sau HTXL hơi dung môi công đoạn sơn thấu kính thủy tinh (Phòng Cement painting room);
- Nguồn số 15: Khí thải sau HTXL khí thải máy phát điện 1 công suất 1055 kVA và máy phát điện 2 công suất 1055 KVA;
- Nguồn số 16: Khí thải sau HTXL khí thải máy phát điện 3 công suất 950 kVA;
- Nguồn số 17: Khí thải hơi dầu từ hoạt động sản xuất phòng gia công lấy tâm thấu kính (Mist Collector 1~2);
- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất phòng tẩy rửa linh kiện (Washing EF-1I-1F-C);
- Nguồn số 19: Khí thải từ hoạt động sản xuất phòng tẩy rửa linh kiện (Washing 1, 2, 3 PEF-1I-1F-C-1~3);
- Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất phòng sơn phủ (Cement Paint PEF-1I-1F-D1);
- Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất phòng sơn phủ (Cement Paint PEF-1I-1F-D2).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰):

- [illegible]

- Dòng khí thải số 23: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn sơn thấu kính nhựa phòng sạch 1 + Phòng PSL UEF-I-1 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195448, Y: 408036.
- Dòng khí thải số 24: tương ứng với ống thoát khí thải sau HTXL hơi dung môi công đoạn sơn linh kiện nhựa UEF-I-4 (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195828, Y: 408973.
- Dòng khí thải số 25: tương ứng với ống thoát khí thải sau HTXL hơi dung môi công đoạn sơn linh kiện nhựa UEF-I-7 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195817, Y: 409004.
- Dòng khí thải số 26: tương ứng với ống thoát khí thải sau HTXL hơi dung môi công đoạn sơn linh kiện nhựa UEF-I-7 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195818, Y: 409004.
- Dòng khí thải số 27: tương ứng với ống thoát khí thải sau HTXL hơi dung môi công đoạn sơn linh kiện nhựa UEF-I-7 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195819, Y: 409004.
- Dòng khí thải số 28: tương ứng với ống thoát khí thải từ sau HTXL hơi dung môi công đoạn sơn thấu kính thủy tinh (Phòng Cement painting room) (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195776, Y: 408887.
- Dòng khí thải số 29: tương ứng với ống thoát khí thải từ sau HTXL khí thải máy phát điện 1 công suất 1055 kVA và máy phát điện 2 công suất 1055 kVA (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195787, Y: 408885.
- Dòng khí thải số 30: tương ứng với ống thoát khí thải sau HTXL khí thải máy phát điện 3 công suất 950 kVA (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải X: X: 1195787, Y: 408885.
- Dòng khí thải 31: tương ứng với ống thoát khí thải hơi dầu từ hoạt động sản xuất phòng gia công lấy tâm thấu kính (Mist Collector 1~2) (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195872, Y: 409052.
- Dòng khí thải 32: tương ứng với ống thoát khí thải hơi dầu từ hoạt động sản xuất phòng gia công lấy tâm thấu kính (Mist Collector 1~2) (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195873, Y: 409052.
- Dòng khí thải 33: tương ứng với ống thoát khí thải hoạt động sản xuất phòng tẩy rửa linh kiện (Washing EF-1I-1F-C) (nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải X: X: 1195874, Y: 409047.
- Dòng khí thải 34: tương ứng với ống thoát khí thải từ hoạt động sản xuất phòng tẩy rửa linh kiện (Washing 1, 2, 3 PEF-1I-1F-C-1~3) (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195877, Y: 409038.
- Dòng khí thải 35: tương ứng với ống thoát khí thải từ hoạt động sản xuất phòng tẩy rửa linh kiện (Washing 1, 2, 3 PEF-1I-1F-C-1~3) (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195878, Y: 409038.
- Dòng khí thải 36: tương ứng với ống thoát khí thải từ hoạt động sản xuất phòng tẩy rửa linh kiện (Washing 1, 2, 3 PEF-1I-1F-C-1~3) (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195879, Y: 409038.
- Dòng khí thải 37: tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất phòng sơn phủ (Cement Paint PEF-1I-1F-D1) (nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195811, Y: 409011.

- Dòng khí thải 38: tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất phòng sơn phủ (Cement Paint PEF-1I-1F-D2) (nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1195810, Y: 409014.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 199.800 m³/giờ:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 20: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 21: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 22: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 23: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.800 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 24: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 25: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.200 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 26: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.200 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 27: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.200 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 28: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.200 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 29: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 30: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 31: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 32: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 33: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 34: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 35: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 36: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 37: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.400 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 38: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22				
	Khí thải từ các ống thoát khói hàn không có hệ thống xử lý khí thải.				
II	Dòng khí thải số 23				
1	Lưu lượng	m³/s	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Cyclohexanon	mg/Nm³	400		
3	Etyl Acetate	mg/Nm³	1.400		
4	Toluen	mg/Nm³	750		
III	Dòng khí thải số 24, 25, 26, 27				
1	Lưu lượng	m³/s	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm³	160		
3	Toluen	mg/Nm³	750		
4	Xylene	mg/Nm³	870		
5	Benzene	mg/Nm³	5		
6	Etyl Acetate	mg/Nm³	1.400		
7	CycloHexanon	mg/Nm³	400		
8	n-Butanol	mg/Nm³	360		
9	Butyl Acetate	mg/Nm³	950		
10	n-Hexan	mg/Nm³	450		
IV	Dòng khí thải số 28				
1	Lưu lượng	m³/s	-	03 tháng/lần	

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	Toluen	mg/Nm³	750		<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>
3	Xylene	mg/Nm³	870		
4	Etyl Acetate	mg/Nm³	1.400		
5	n-Butanol	mg/Nm³	360		
6	Butyl Acetate	mg/Nm³	950		
7	Etyl Benzene	mg/Nm³	870		
8	Naphthalene	mg/Nm³	150		
9	Formanldehyde	mg/Nm³	20		
V	Dòng khí thải số 29, 30				
1	Lưu lượng	m³/s	-	03 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>
2	Bụi	mg/Nm³	160		
3	SO₂	mg/Nm³	400		
4	NO _x	mg/Nm³	680		
5	CO	mg/Nm³	800		
VI	Dòng khí thải số 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38				
-	Khí thải từ hoạt động sản xuất phòng gia công lấy tâm thấu kính, phòng tẩy rửa linh kiện, phòng sơn phủ không có hệ thống xử lý khí thải.				

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom thông qua đường ống PVC đường kính 150mm và thải ra ngoài bằng 01 ống thải hình chữ nhật kích thước 650 x 500mm bằng thép.

- Nguồn số 02 được thu gom thông qua đường ống PVC đường kính 100mm và thải ra ngoài bằng 01 ống thải hình chữ nhật kích thước 400 x 800mm bằng thép.

- Nguồn số 03 được thu gom thông qua đường ống PVC đường kính 100mm và thải ra ngoài bằng 03 ống thải hình chữ nhật kích thước 400 x 500mm bằng thép.

- Nguồn số 04 được thu gom thông qua đường ống PVC đường kính 100mm và thải ra ngoài bằng 03 ống thải hình chữ nhật kích thước 400 x 500mm bằng thép.

- Nguồn số 05 được thu gom thông qua đường ống PVC đường kính 100mm và thải ra ngoài bằng 04 ống thải hình chữ nhật kích thước 600 x 700mm bằng thép.

- Nguồn số 06 được thu gom thông qua đường ống PVC đường kính 100mm và thải ra ngoài bằng 04 ống thải hình chữ nhật kích thước 600 x 700mm bằng thép.

- Nguồn số 07 được thu gom thông qua đường ống PVC đường kính 100mm và thải ra ngoài bằng 01 ống thải hình chữ nhật kích thước 500 x 700mm bằng thép.

- Nguồn số 08 được thu gom thông qua đường ống PVC đường kính 100mm và thải ra ngoài bằng 03 ống thải hình chữ nhật kích thước 400 x 500mm bằng thép.

- Nguồn số 09 được thu gom thông qua đường ống PVC đường kính 100mm và thải ra ngoài bằng 01 ống thải hình tròn đường kính 300mm bằng thép.

- Nguồn số 10 được thu gom thông qua đường ống PVC đường kính 100mm và thải ra ngoài bằng 01 ống thải hình tròn đường kính 300mm bằng thép.

- Nguồn số 11 được thu gom bằng đường ống PVC đường kính 100-150mm về HTXL và thải ra ngoài thông qua 01 đường ống thải hình chữ nhật kích thước 500 x 600mm bằng thép.

- Nguồn số 12 được thu gom bằng đường ống PVC đường kính 100-150mm về HTXL và thải ra ngoài thông qua 01 đường ống thải hình chữ nhật kích thước 400 x 500mm bằng thép.

- Nguồn số 13 được thu gom bằng đường ống PVC đường kính 200mm về HTXL và thải ra ngoài thông qua 03 đường ống thải hình chữ nhật kích thước 350 x 400mm bằng thép.

- Nguồn số 14 được thu gom bằng đường ống PVC đường kính 100mm về HTXL và thải ra ngoài thông qua 01 đường ống thải hình chữ nhật kích thước 500 x 550mm bằng thép.

- Nguồn số 15 được thu gom về hệ thống xử lý và thải ra ngoài thông qua 01 ống thoát khí thải hình tròn đường kính 700mm bằng inox.

- Nguồn số 16 được thu gom về hệ thống xử lý và thải ra ngoài thông qua 01 ống thoát khí thải hình tròn đường kính 700mm bằng inox.

- Nguồn số 17 được thu gom bằng đường ống PVC đường kính 150mm và thải ra ngoài thông qua 02 đường ống thải hình chữ nhật kích thước 500 x 600mm bằng thép.

- Nguồn số 18 được thu gom bằng đường ống PVC đường kính 150mm và thải ra ngoài thông qua 01 đường ống thải hình chữ nhật kích thước 400 x 550mm bằng thép.

- Nguồn số 19 được thu gom bằng đường ống PVC đường kính 200mm và thải ra ngoài thông qua 03 đường ống thải hình chữ nhật kích thước 400 x 400mm bằng thép.

- Nguồn số 20 được thu gom bằng đường ống PVC đường kính 250mm và thải ra ngoài thông qua 01 đường ống thải hình chữ nhật kích thước 600 x 700mm bằng thép.

- Nguồn số 21 được thu gom bằng đường ống PVC đường kính 250mm và thải ra ngoài thông qua 01 đường ống thải hình chữ nhật kích thước 600 x 1.250mm bằng thép.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thoát khí thải đối với nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10.

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 11: 01 hệ thống xử lý khí thải.

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải công đoạn sơn thấu kính nhựa* → *Buồng sơn có màng nước và hệ thống tuần hoàn nước (Thể tích 13,4 m³)* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí thải* → *Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 12: 01 hệ thống xử lý khí thải.

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải công đoạn sơn linh kiện nhựa* → *Buồng sơn có màng nước và hệ thống tuần hoàn nước (Thể tích 13,4 m³)* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí thải* → *Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 4.400 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 13: 01 hệ thống xử lý khí thải.

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải công đoạn sơn linh kiện nhựa* → *Buồng sơn có màng nước và hệ thống tuần hoàn nước (Thể tích 13,4 m³)* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí thải* → *Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 12.600 m³/giờ (4.200 m³/giờ x 03 quạt hút)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải: 01 hệ thống xử lý đối với nguồn số 14

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải công đoạn sơn thấu kính thủy tinh → Buồng sơn có màng nước và hệ thống tuần hoàn nước (Thể tích 13,4 m³) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 4.200 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải: 01 hệ thống xử lý đối với nguồn số 15

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải từ 02 máy phát điện (02 máy phát điện công suất 1.055KVA → Tháp hấp thụ bằng nước + NaOH → Quạt hút → Ống thoát khí thải (Nước thải sau khi hấp thụ → Bể lắng 2 ngăn → thu gom như một chất thải nguy hại) → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải: 01 hệ thống xử lý đối với nguồn số 16.

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải từ 01 máy phát điện công suất 950KVA → Tháp hấp thụ bằng nước + NaOH → Quạt hút → Ống thoát khí thải (Nước thải sau khi hấp thụ → Bể lắng 2 ngăn → thu gom như một chất thải nguy hại) → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.8. Hệ thống thoát khí thải đối với nguồn số 17, 18, 19, 20, 21.

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải → Quạt hút → Ống thải.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Định kỳ 3 tháng/lần thực hiện quan trắc khí thải đối với công trình của hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi từ công đoạn sơn thấu kính nhựa (nguồn số 11), hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn sơn linh kiện nhựa (nguồn số 12, 13), hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn sơn thấu kính thủy tinh (nguồn số 14), hệ thống xử lý khí thải máy phát điện số 1 và 2 (nguồn số 15), hệ thống xử lý khí thải máy phát điện số 3 (nguồn số 16) với các thông số ô nhiễm tại mục 2.2.2 của Phụ lục 2.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành và ứng phó sự cố.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan

chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến bắt đầu từ tháng 07/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi của công đoạn sơn thấu kính nhựa, công suất thiết kế 4.800 m³/giờ (Nguồn số 11).

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi của công đoạn sơn linh kiện nhựa, công suất thiết kế 4.200 m³/giờ (Nguồn số 12).

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi của công đoạn sơn linh kiện nhựa, công suất thiết kế 12.600 m³/giờ (Nguồn số 13).

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi của công đoạn sơn thấu kính thủy tinh, công suất thiết kế 4.200 m³/giờ (Nguồn số 14).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu ra hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: tần suất quan trắc bụi, khí thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường;

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: tần suất quan trắc bụi, khí thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **94** /GPMT-KCNĐN ngày **13** tháng **7** năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực mài thấu kính.
- Nguồn số 02: khu vực ép nhựa.
- Nguồn số 03: khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 04: khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 05: khu vực máy phát điện số 1.
- Nguồn số 06: khu vực máy phát điện số 2.
- Nguồn số 07: khu vực máy phát điện số 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực mài thấu kính. Tọa độ X: 1194471, Y: 408603
- Nguồn số 02: khu vực ép nhựa. Tọa độ X: 1194122, Y: 408534
- Nguồn số 03: khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

Tọa độ X: 1211318, Y: 406032

- Nguồn số 04: khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Tọa độ X: X: 1196702, Y: 409115

- Nguồn số 05: khu vực máy phát điện số 1. Tọa độ X: 1195787, Y: 408885;
- Nguồn số 06: khu vực máy phát điện số 2. Tọa độ X: 1195785, Y: 408885;
- Nguồn số 07: khu vực máy phát điện số 3. Tọa độ X: 1195782, Y: 408885.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 30).

3. Tiếng ồn:

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung:

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **94** /GPMT-KCNĐN ngày **13** tháng **7** năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 48.930 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã Chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có chứa các thành phần nguy hại	06 01 03	Bùn	KS	1440
2	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	Lỏng	KS	12.000
3	Chất thải khác có các thành phần nguy hại	07 01 10	Rắn/Lỏng	KS	3240
4	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn/Lỏng	KS	240
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	KS	150
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	KS	480
7	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/Lỏng	NH	120
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	600
9	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	NH	6.000
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	120
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo hòa rỗng hoặc có	18 01 02	Rắn	KS	2.400

STT	Tên chất thải	Mã Chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
	lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải				
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	180
13	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composit)	18 01 04	Rắn	KS	720
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	12.000
15	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại)	19 02 05	Rắn	NH	360
16	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	Rắn	NH	240
17	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	Rắn/Lỏng	KS	420
18	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	19 05 04	Rắn/Lỏng	KS	1.200
19	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	360
20	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	Lỏng	KS	6.000
21	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ	19 12 01	Rắn/Lỏng /Bùn	KS	420
22	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	Rắn/Lỏng /Bùn	KS	120
23	Các loại chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	Rắn/Lỏng /Bùn	KS	120
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)					48.930

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 133.441 (kg/năm).

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	54.000
2	Giấy phế liệu (thu hồi từ quá trình hủy hàng)	18 01 05	Rắn	TT-R	180
3	Nhựa phế liệu	03 02 12	Rắn	TT-R	100
4	Nhựa trắng phế liệu	03 02 12	Rắn	TT-R	40.236
5	Phế liệu của nhựa ABS (màu đen, đã cắt vụn)	03 02 12	Rắn	TT-R	3.600
6	Phế liệu của nhựa PC (các loại màu, đã cắt vụn)	03 02 12	Rắn	TT-R	20.000
7	Phế liệu của nhựa PMMA (các loại màu, đã cắt vụn)	03 02 12	Rắn	TT-R	750
8	Phế liệu của nhựa POM (các loại màu, đã cắt vụn)	03 02 12	Rắn	TT-R	120
9	Phế liệu của nhựa PP (các loại màu, đã cắt vụn)	03 02 12	Rắn	TT-R	120
10	Phế liệu của nhựa TPEP (các loại màu, đã cắt vụn)	03 02 12	Rắn	TT-R	50
11	Phế liệu nhựa PA màu các loại (không bị trộn lẫn màu)	03 02 12	Rắn	TT-R	50
12	Sắt phế liệu	-	Rắn	TT-R	14.200
13	Thép phế liệu (thu hồi từ quá trình hủy hàng)	-	Rắn	TT-R	35
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)					133.441

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 135.000 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	135.000
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)		135.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 127 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Khu lưu giữ chất thải nguy hại có tường gạch và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng

mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 18 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, tường gạch, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 9 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, tường gạch, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 - 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Bố trí thùng chứa 660 lít tại khu vực tập kết chất thải sinh hoạt trước khi bàn giao cho đơn vị thu gom.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và

thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 94 /GPMT-KCNĐN ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

2. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận đầu nối, tiếp nhận xử lý tập trung với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN; tuyệt đối không xả nước thải ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

6. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực

hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

9. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

10. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty CP Sonadezi Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

12. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

13. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

15. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

16. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI